6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 06 tháng 4 năm 2066).

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	03 – 07

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất Thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính Thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	713.235.953	505.439.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.748.005.425	27.099.165.573
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	5.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**46.461.241.378**	**47.604.605.550**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
Cộng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***21.967.162.827***	***35.865.279.501***
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	21.947.341.047	35.861.334.693
Công ty Cổ phần Đông Á	-	3.944.808
Công ty Kinh doanh Đà điểu - Cá sấu Khatoco -Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	19.821.780	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***71.703.344.855***	***77.166.344.098***
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên - Nhà máy Cà phê Sài Gòn	7.391.741.445	11.128.850.611
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	8.047.212.403	6.555.291.001
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	3.370.088.835	10.325.553.330
Các khách hàng khác	52.894.302.172	49.156.649.156
Cộng	**93.670.507.682**	**113.031.623.599**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Seawindow	-	376.000.000
BOBST MEX SA	-	211.940.972
Các nhà cung cấp khác	144.191.223	315.297.698
Cộng	**144.191.223**	**903.238.670**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	163.189.946	-	70.514.097	-
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	205.642.532	-	194.113.046	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	721.054.793	-	47.945.206	-
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.000.000	-	3.400.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	150.648.204	-	34.768.476	-
Cộng	**1.265.535.475**	**-**	**3.747.340.825**	**-**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	106.384.042.861	-	97.770.048.505	-
Công cụ, dụng cụ	50.669.444	-	40.140.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.329.981.484	-	5.740.460.596	-
Thành phẩm	26.909.645.646	-	9.935.443.327	-
Hàng hóa	83.184.445	-	-	-
Cộng	**139.757.523.880**	**-**	**113.486.092.428**	**-**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	786.287.252	916.716.462
Chi phí bảo hiểm	28.068.918	102.369.806
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.666.669	24.124.995
Cộng	**831.022.839**	**1.043.211.263**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	304.755.757	-
Tiền thuê đất	20.112.005.662	20.598.562.654
Các chi phí trả trước dài hạn khác	549.734.950	804.848.182
Cộng	**20.966.496.369**	**21.403.410.836**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	93.452.552.450	339.181.466.709	12.801.136.816	2.437.562.453	2.297.742.479	450.170.460.907
Mua trong năm	506.579.180	13.013.332.742	1.590.150.667	824.853.468	90.000.000	16.024.916.057
Thanh lý	-	(3.218.174.545)	-	-	-	(3.218.174.545)
Số cuối năm	**93.959.131.630**	**348.976.624.906**	**14.391.287.483**	**3.262.415.921**	**2.387.742.479**	**462.977.202.419**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	36.165.768.278	189.260.621.305	7.523.600.452	1.039.621.913	2.297.742.479	236.287.354.427
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	42.756.537.180	232.921.243.867	8.814.685.964	1.417.625.497	2.297.742.479	288.207.834.987
Khấu hao trong năm	5.821.839.131	26.061.816.126	1.004.887.577	303.308.382	17.116.935	33.208.968.151
Thanh lý	-	(3.218.174.545)	-	-	-	(3.218.174.545)
Số cuối năm	**48.578.376.311**	**255.764.885.448**	**9.819.573.541**	**1.720.933.879**	**2.314.859.414**	**318.198.628.593**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	50.696.015.270	106.260.222.842	3.986.450.852	1.019.936.956	-	161.962.625.920
Số cuối năm	**45.380.755.319**	**93.211.739.458**	**4.571.713.942**	**1.541.482.042**	**72.883.065**	**144.778.573.826**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số dư cuối năm là chi phí đầu tư công trình nhà văn phòng.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***10.221.300.997***	***9.206.656.827***
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giấy MêKong	7.192.156.955	7.808.761.285
Công ty Cổ phần Đông á	2.849.553.026	1.376.677.430
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hoà - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	6.519.447	21.218.112
Công ty Kinh Doanh Đà điểu - Cá sấu Khatoco - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	172.792.000	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khatoco	279.569	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***63.652.462.719***	***63.840.264.821***
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	24.350.103.986	18.338.547.419
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản xuất Giấy Khải Hoàn	13.313.805.302	15.082.302.859
Các nhà cung cấp khác	25.988.553.431	30.419.414.543
Cộng	**73.873.763.716**	**73.046.921.648**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng khác	-	3.280.410
Cộng	**-**	**3.280.410**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.893.111.158	13.680.835.873	(10.110.106.995)	677.617.720	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	696.067.137	(696.067.137)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	132.155.115	(132.155.115)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.418.386.534	-	18.232.767.049	(17.925.495.357)	6.725.658.226	-
Thuế thu nhập cá nhân	550.171.376	-	2.907.817.531	(2.769.596.880)	688.392.027	-
Tiền thuê đất, Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	562.111.876	(562.111.876)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	47.571.013	(47.571.013)	-	-
Cộng	**6.968.557.910**	**2.893.111.158**	**36.263.325.594**	**(32.247.104.373)**	**8.091.667.973**	**-**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Sản phẩm xuất khẩu	0%
Sản phẩm tiêu thụ trong nước	10%

Năm 2024, thuế suất giá trị gia tăng của các mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.730.309.145	84.218.456.898
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	*397.981.985*	*373.475.771*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	91.128.291.130	84.591.932.669
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***18.225.658.226***	***16.918.386.534***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***7.108.823***	***15.693.659***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**18.232.767.049**	**16.934.080.193**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 13.167,8 m^2 đất đang sử dụng tại đường Trường Sơn, thành phố Nha Trang. Tiền thuê đất phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả người lao động.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền thuê đất	2.543.071.455	2.543.071.455
Chi phí phải trả khác	142.118.656	383.412.005
Cộng	**2.685.190.111**	**2.926.483.460**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***162.000.000***
Thù lao Hội đồng quản trị	-	162.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***373.377.713***	***7.159.299.664***
Kinh phí công đoàn phải trả người lao động	131.470.592	113.455.898
Các khoản hỗ trợ từ Tổng công ty Khánh Việt phải trả người lao động	106.968.000	6.923.396.960
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Chi phí lãi vay	-	9.361.757
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	84.939.121	63.085.049
Cộng	**373.377.713**	**7.321.299.664**

16. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (i)	-	16.349.017.281
Cộng	**-**	**16.349.017.281**

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/13593909/HĐTD ngày 20/4/2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức vay 19 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng đến ngày 20/4/2024. Thời hạn vay và lãi suất tiền vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số tiền (VND)
Số đầu năm	16.349.017.281
Số tiền vay phát sinh trong năm	31.361.551.622
Số tiền vay đã trả trong năm	(47.710.568.903)
Số cuối năm	**-**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	170.394.300	8.083.250.000	(5.897.000.000)	2.356.644.300
Quỹ phúc lợi	3.962.039.899	3.027.750.000	(3.299.878.763)	3.689.911.136
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	270.000.000	1.846.000.000	(1.418.000.000)	698.000.000
Cộng	**4.402.434.199**	**12.957.000.000**	**(10.614.878.763)**	**6.744.555.436**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(484.500.000)	148.885.084.173	51.632.842.071	280.033.426.244
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	67.284.376.705	67.284.376.705
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2022	-	-	32.017.092.071	(32.017.092.071)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(7.687.000.000)	(7.687.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(11.928.750.000)	(11.928.750.000)
Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**(484.500.000)**	**180.902.176.244**	**66.284.376.705**	**326.702.052.949**
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(484.500.000)	180.902.176.244	66.284.376.705	326.702.052.949
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	72.497.542.096	72.497.542.096
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2023	-	-	41.898.626.705	(41.898.626.705)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(12.457.000.000)	(12.457.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(11.928.750.000)	(11.928.750.000)
Số dư cuối năm nay	**80.000.000.000**	**(484.500.000)**	**222.800.802.949**	**71.997.542.096**	**374.313.845.045**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 80.000.000.000 VND, chi tiết theo cổ đông lớn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Khánh Việt	23.200.000.000	23.200.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Việt Khánh	9.297.000.000	9.297.000.000
Ông Cao Thế Khang	17.500.000.000	17.500.000.000
Các cổ đông khác	30.003.000.000	30.003.000.000
Cộng	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(47.500)	(47.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.952.500	7.952.500

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/5/2024 như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số trích trong năm nay
• Chia cổ tức cho cổ đông	11.928.750.000	-	11.928.750.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	41.898.626.705	-	41.898.626.705
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.457.000.000	1.000.000.000	12.457.000.000

Ngoài ra, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐQT ngày 18/12/2024 của Hội đồng quản trị số tiền là 500.000.000 VND và thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2024 cho các cổ đông sở hữu cổ phần đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tỷ lệ 15%/ vốn điều lệ, thời gian thực hiện trong tháng 1/2025.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền chỉ có 18.675,67 USD (số đầu năm là 535,46 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	741.805.462.764	690.403.714.646
- Thành phẩm trong nước	*719.169.412.357*	*665.303.606.180*
- Thành phẩm xuất khẩu trực tiếp	*16.833.699.407*	*19.472.356.966*
- Phế liệu	*5.802.351.000*	*5.627.751.500*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.921.270	672.813.600
Doanh thu khác	150.323.741	147.246.408
Cộng	**742.020.707.775**	**691.223.774.654**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Khánh Việt		
Doanh thu bán thành phẩm	443.620.906	38.234.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	665.886.000
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Doanh thu bán thành phẩm	342.537.312.430	345.772.497.591
Doanh thu bán hàng hóa	31.071.620	30.233.640

	Năm nay	Năm trước
Trung tâm giống đà điểu Khatoco Ninh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Doanh thu bán thành phẩm	13.784.200	19.890.000
Doanh thu bán hàng hóa	1.060.000	1.325.000
Trung tâm giống đà điểu Khatoco Quảng Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Doanh thu bán thành phẩm	-	27.090.000
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Doanh thu bán thành phẩm	7.950.000	4.830.000
Công ty Kinh doanh Đà điểu - Cá sấu Khatoco - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Doanh thu bán thành phẩm	79.921.200	270.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		
Doanh thu bán thành phẩm	1.084.652.000	2.275.125.000
Công ty Cổ phần Đông Á		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.889.440	6.927.600
Doanh thu bán hàng hóa	116.961.366	45.007.500
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Khatoco		
Doanh thu bán thành phẩm	4.100.000	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	214.204.896	294.527.896
Hàng bán bị trả lại	227.803.358	348.512.544
Giảm giá hàng bán	37.663.000	-
Cộng	**479.671.254**	**643.040.440**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	619.632.827.555	583.949.483.345
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	118.986.029	321.048.819
Cộng	**619.751.813.584**	**584.270.532.164**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.621.883.853	1.653.304.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	34.099.362	10.102.421
Cộng	**1.655.983.215**	**1.663.406.421**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	170.556.943	589.762.461
Chiết khấu thanh toán cho người mua	384.329.085	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	221.511.968	8.755.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.366.663	4.477.713
Cộng	**792.764.659**	**602.995.695**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.134.508.358	3.456.824.671
Chi phí vật liệu, bao bì	-	5.392.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.238.926.384	7.303.535.835
Các chi phí khác	6.708.651.962	5.022.332.268
Cộng	**20.082.086.704**	**15.788.085.470**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.626.646.242	6.460.440.111
Chi phí vật liệu quản lý	162.332.660	203.209.240
Chi phí đồ dùng văn phòng	459.222.829	527.340.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.790.912	11.790.912
Thuế, phí và lệ phí	1.633.257.199	1.269.119.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.025.942	136.200.845
Các chi phí khác	2.394.992.244	4.893.628.346
Cộng	**12.502.268.028**	**13.501.729.937**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	372.500.000	5.935.308.943
Thu nhập khác	398.874.369	346.948.644
Cộng	**771.374.369**	**6.282.257.587**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hợp đồng	1.690.381	1.594.819
Thuế bị phạt, bị truy thu	11.439.686	8.143.604
Chi phí khác	96.021.918	134.859.635
Cộng	**109.151.985**	**144.598.058**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	468.383.952.288	431.925.038.577
Chi phí nhân công	122.972.736.655	94.522.816.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.208.968.151	25.075.617.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.822.527.223	23.979.205.178
Chi phí khác	18.905.554.629	16.949.814.415
Cộng	**677.293.738.946**	**592.452.492.372**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Công ty chỉ phát sinh giao dịch chi cổ tức cho thành viên Hội đồng quản trị với số tiền là 3.649.350.000 VND (năm trước là 3.648.600.000 VND).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Hội đồng quản trị	-	480.000.000	204.000.000	684.000.000
Ban Giám đốc	1.510.801.000	3.146.993.475	-	4.657.794.475
Ban kiểm soát	-	95.000.000	84.000.000	179.000.000
Cộng	**1.510.801.000**	**3.721.993.475**	**288.000.000**	**5.520.794.475**
Năm trước				
Hội đồng quản trị	-	138.100.000	204.000.000	342.100.000
Ban Giám đốc	1.330.819.000	2.880.315.294	-	4.211.134.294
Ban Kiểm soát	-	20.000.000	90.000.000	110.000.000
Cộng	**1.330.819.000**	**3.038.415.294**	**294.000.000**	**4.663.234.294**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Cổ đông sở hữu 29% vốn điều lệ
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Chi nhánh của Tổng Công ty Khánh Việt
Trung tâm giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Chi nhánh của Tổng Công ty Khánh Việt
Trung tâm giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Chi nhánh của Tổng Công ty Khánh Việt

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV tại Gia Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Chi nhánh của Tổng Công ty Khánh Việt
Công viên du lịch Yang Bay - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Chi nhánh của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Kinh doanh Đà điểu - Cá sấu Khatoco - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Chi nhánh của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Cổ phần Đông Á	Công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco	Công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Khatoco	Công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khatoco	Công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giấy Mê Kông	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Khánh Việt		
Công ty chia cổ tức	3.480.000.000	3.480.000.000
Công ty nhận hỗ trợ cho người lao động	695.190.000	2.084.300.000
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Công ty mua vật tư, hàng hóa	86.424.410	126.032.890
Công ty Kinh doanh Đà điểu - Cá sấu Khatoco - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Công ty mua vật tư, hàng hóa	314.579.471	144.036.363
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giấy Mê Kông		
Công ty mua vật tư, hàng hóa	53.061.665.843	54.824.339.979
Công ty Cổ phần Đông Á		
Công ty mua vật tư, hàng hóa	14.461.512.800	8.848.188.300
Công ty thuê dịch vụ gia công	-	584.749.890
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		
Công ty mua vật tư, hàng hóa	494.076.296	496.655.247

	Năm nay	Năm trước
Công viên du lịch Yang Bay - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Công ty sử dụng dịch vụ	77.534.343	2.200.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Khatoco		
Chi phí xử lý nước thải	99.492.886	-

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.10.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Nha Trang, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Trần Ngọc Quang	**Trương Minh Thanh**	**Trần Thị Hoài**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**